

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07/9/2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mến

Bà Lê Thị Trúc Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2023/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Mỹ N**, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ N trình bày và yêu cầu:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Nguyễn Minh T xây dựng hôn nhân vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 10/02/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau này phát sinh

nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

Về con chung: Tôi và anh T có 02 con chung tên Trần Nguyễn Minh T1 sinh ngày 16/8/2007 và Nguyễn Minh L sinh ngày 24/11/2015, hiện 02 con đang sống cùng tôi. Nay tôi yêu cầu được nuôi 02 con chung, tôi yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Minh L mỗi tháng là 1.500.000đ đến khi L đủ 18 tuổi, còn Nguyễn Minh T1 tôi không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị N xây dựng hôn nhân từ năm 2006, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2014 chúng tôi mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi kết hôn thì vợ chồng đến Thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống và làm việc. Trong thời gian sống chung thì vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không lớn. Sau lễ 30/4/2023 thì chị N tự dọn đồ đi, từ đó vợ chồng sống riêng cho đến nay, lý do chị N bỏ đi thì tôi không biết.

Về con chung: Tôi và chị N có 02 con chung gồm: Trần Nguyễn Minh T1 sinh ngày 16/8/2007 và Nguyễn Minh L sinh ngày 24/11/2015. Do nhà trọ tôi ở và nhà trọ chị N gần nhau khoảng 01 Km nên có lúc 02 con ở cùng tôi, có lúc 02 con ở cùng chị N, nhưng thường xuyên 02 con ở cùng chị N.

Theo yêu cầu của chị N thì tôi không đồng ý ly hôn, tôi mong muốn đoàn tụ để vợ chồng chăm lo cho cuộc sống gia đình, chăm lo cho các con sau này.

Nếu Tòa xử cho chị N được ly hôn với tôi thì tôi có ý kiến như sau: Về con chung: Tôi tôn trọng ý kiến của các con, nếu các con muốn sống cùng tôi thì tôi nuôi và tôi không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, nếu các con muốn sống cùng chị N thì tôi đồng ý cho chị N nuôi và tôi không đồng ý cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay tôi đang làm gia công tại công ty T3 có trụ sở tại ấp F, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Tôi với công ty T3 không có ký hợp đồng lao động, tôi chỉ làm ăn theo sản phẩm. Lương bình quân của tôi từ 6 đến 8 triệu đồng một tháng.

Do bận công việc, tôi không xin nghỉ được nên tôi xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ N. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị N được ly hôn với anh T; về con chung: Giao 02 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Minh L 1.500.000đ/tháng đến khi L đủ 18 tuổi; về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: Chị N, anh T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Chị Trần Thị Mỹ N khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Minh T; anh T có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Chị Trần Thị Mỹ N, anh Nguyễn Minh T đều có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt chị N và anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Mỹ N và anh Nguyễn Minh T kết hôn từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 10/02/2014 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11/2014, quyển số 02/2012 nên hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Chị N cho rằng trong thời gian sống chung, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, vợ chồng đã sống ly thân nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh T2 không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N nhưng anh T2 cũng thừa nhận trong đời sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ sau ngày 30/4/2023 đến nay. Tại biên bản xác minh ngày 10/7/2023 bà Nguyễn Thị Kim L1 là mẹ ruột của chị N xác nhận vợ chồng chị N thường xuyên cự cãi, gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng không được, vợ chồng hiện đang sống ly thân.

Xét thấy, giữa chị N và anh T2 có xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân và hai bên không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị N yêu cầu được ly hôn với anh T2 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N: Xử cho chị Trần Thị Mỹ N được ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh T có 02 con chung tên Trần Nguyễn Minh T1 sinh ngày 16/8/2007 và Nguyễn Minh L sinh ngày 24/11/2015. Chị N yêu cầu được nuôi 02 con chung. Tại bản khai ý kiến cùng ngày 04/5/2023 T1 và L đều có nguyện vọng được sống cùng mẹ khi cha mẹ ly hôn. Còn anh T có ý kiến là tôn trọng nguyện vọng của các con. Do đó, chị N yêu cầu được nuôi 02 con chung là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Minh L 1.500.000đ/tháng cho đến khi L đủ 18 tuổi. Anh T2 xác nhận hiện nay anh T2 đang làm gia công tại công ty T3 có lương bình quân từ 6.000.000đ/tháng đến 8.000.000đ/tháng. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”, mức cấp dưỡng chị N yêu cầu là phù hợp nên được chấp nhận.

Căn cứ vào các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Trần Nguyễn Minh T1 sinh ngày 16/8/2007 và Nguyễn Minh L sinh ngày 24/11/2015 cho chị Trần Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng để nuôi con chung tên Nguyễn Minh L 1.500.000đ/tháng cho đến khi L đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Mỹ N phải nộp án phí ly hôn theo quy định pháp luật là 300.000đ. Anh T2 phải án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ.

[2.5] Xét đề nghị của vị đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Mỹ N được ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

1.2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Nguyễn Minh T1 sinh ngày 16/8/2007 và Nguyễn Minh L sinh ngày 24/11/2015 cho chị Trần Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng để nuôi con chung tên Nguyễn Minh L 1.500.000đ/tháng cho đến khi Nguyễn Minh L đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chị Trần Thị Mỹ N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004139 ngày 24/5/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị Trần Thị Mỹ N đã nộp đủ.

2.2. Anh Nguyễn Minh T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai sơ thẩm, Tòa án báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 này kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Trà Ôn;
 - Chi Cục THADS huyện Trà Ôn;
 - UBND xã Trà Côn, huyện Trà Ôn
- (Giấy CNKH số 11/2014, ngày 10/02/2014)
- Các đương sự;
 - Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THÀNH LUÂN